

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 10 - 32 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Tư Cường | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tiến Cường | Thành viên |
| Ông Bùi Trung Định | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tử Bình | Thành viên |
| Ông Vũ Quang Tuấn | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Tử Bình | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Cường | Phó Giám đốc |
| Bà Dương Tú Oanh | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Văn Thường | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

100%

C

CH

KIE

A.Y

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Lê Tự Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 97/QĐ-HĐ-HĐQT-PTSHT ngày 18/9/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về phân công thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Lê Tự Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Số: 39/2022/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/3/2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'nghtue'.

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 19.970.195.191 | 22.251.146.116 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.148.632.801 | 411.386.141 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 1.148.632.801 | 411.386.141 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.241.972.529 | 10.730.099.101 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 6.221.828.636 | 10.151.012.905 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 676.449.949 | 418.697.200 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7.1 | 343.693.944 | 311.190.996 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (150.802.000) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 10.181.142.759 | 9.760.013.742 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 10.181.142.759 | 9.760.013.742 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.398.447.102 | 1.349.647.132 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12.1 | 1.360.255.059 | 1.158.598.719 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 38.192.043 | 191.048.413 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 67.670.825.550 | 80.325.661.459 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 37.230.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7.2 | - | 37.230.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 58.142.843.284 | 68.012.733.260 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 55.939.775.035 | 66.705.006.704 |
| - Nguyên giá | 222 | | 152.446.507.354 | 151.005.562.281 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (96.506.732.319) | (84.300.555.577) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 2.203.068.249 | 1.307.726.556 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.705.456.119 | 1.871.985.537 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (502.387.870) | (564.258.981) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 410.000.000 | 2.598.181.818 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 410.000.000 | 2.598.181.818 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.117.982.266 | 9.677.516.381 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12.2 | 9.117.982.266 | 9.677.516.381 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 87.641.020.741 | 102.576.807.575 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 36.419.822.639 | 52.352.217.290 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 21.780.051.939 | 33.647.784.302 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 1.578.106.488 | 9.226.897.989 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 27.682.720 | 51.392.630 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 610.344.300 | 1.187.273.594 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.712.733.034 | 238.011.857 |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | 15 | 1.704.494 | 98.000.000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16.1 | 191.096.914 | 280.982.954 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 15.124.518.312 | 22.276.253.468 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 533.865.677 | 288.971.810 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 14.639.770.700 | 18.704.432.988 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16.2 | 14.639.770.700 | 18.704.432.988 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 51.221.198.102 | 50.224.590.285 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 51.221.198.102 | 50.224.590.285 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 18a | 35.031.640.000 | 35.031.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 35.031.640.000 | 35.031.640.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 18 | 1.051.082.000 | 1.051.082.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 18 | 10.465.846.218 | 10.465.846.218 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 18b | 4.672.629.884 | 3.676.022.067 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 1.170.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.672.629.884 | 3.674.852.067 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 87.641.020.741 | 102.576.807.575 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Xuân Vũ



Ngô Thị Vui




Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 466.485.998.636 | 424.060.338.019 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 466.485.998.636 | 424.060.338.019 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 414.385.691.488 | 374.810.152.659 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 52.100.307.148 | 49.250.185.360 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 2.356.959 | 4.157.517 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 2.328.945.250 | 3.340.809.179 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 2.143.973.051 | 2.937.658.299 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24.1 | 20.615.594.211 | 18.955.456.485 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24.2 | 24.327.859.419 | 22.451.792.748 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 4.830.265.227 | 4.506.284.465 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 1.071.835.138 | 241.423.018 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 10 | 97.520.495 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.071.835.128 | 143.902.523 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 5.902.100.355 | 4.650.186.988 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 1.229.470.471 | 975.334.921 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 4.672.629.884 | 3.674.852.067 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 1.334 | 800 |

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------|--------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 5.902.100.355 | 4.650.186.988 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 9,10 | 13.707.944.795 | 13.856.074.992 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (150.802.000) | 150.802.000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 22,25 | (93.048.772) | (142.038.843) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 23 | 2.143.973.051 | 2.937.658.299 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 21.510.167.429 | 21.452.683.436 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 3.829.014.942 | 2.161.295.111 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (421.129.017) | 2.335.448.249 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (7.384.857.041) | (14.296.921.633) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 357.877.775 | 296.764.110 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 23 | (2.143.973.051) | (2.937.658.299) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 14 | (1.015.334.921) | (1.220.729.504) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (628.597.000) | (976.890.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 14.103.169.116 | 6.813.991.470 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | 9,10 | (4.135.587.273) | (4.956.409.488) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 25 | 690.665.454 | 329.272.727 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 22 | 2.317.759 | 4.035.017 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.442.604.060) | (4.623.101.744) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 17 | 11.768.625.334 | 23.415.902.740 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 17 | (18.920.360.490) | (31.915.129.058) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.771.583.240) | (3.462.494.025) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9.923.318.396) | (11.961.720.343) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 737.246.660 | (9.770.830.617) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 411.386.141 | 10.182.216.758 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 5 | 1.148.632.801 | 411.386.141 |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Xuân Vũ



Ngô Thị Vui




Lê Tự Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây, trụ sở đặt tại Km 17, Quốc lộ 6, Đông Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500387891 ngày 14/11/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 26/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 35.031.640.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

| <u>Đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh</u> |
|---|--|---|
| Đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty) | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình | Xã Lâm Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình | Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các lương tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: tạm ứng, phải thu về bảo hiểm và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 12 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 |

Công ty tính khấu hao theo sản lượng đối với các xe mua bằng tiền vay từ cán bộ công nhân viên. Mức khấu hao được tính bằng $220d/m^3/km$ nhân (x) với sản lượng hàng tháng của từng xe.

Đối với một số tài sản vừa sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vừa để cho thuê, Công ty chưa tách riêng phần cho thuê để trình bày ở chi tiêu bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp, phần mềm quản lý cửa hàng và quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00018 ngày 10/02/2010 với diện tích 1.491,2 m², thời hạn thuê đất từ 10/02/2010 đến 10/3/2060 tại Xóm 2, Xã Sủ Ngòi, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ092066 ngày 19/10/2009 với diện tích 3.361 m², thời hạn thuê đất từ 19/10/2009 đến 30/11/2059 tại Xóm Bản, Xã Tây Phong, Huyện Cao Phong, Tỉnh Hòa Bình;
- Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 84 tháng kể từ khi phát sinh;
- Phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu đã được khấu hao hết và còn sử dụng.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm các loại, chi phí thuê cửa hàng, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, hàng hóa, con người được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo số kỳ được bảo hiểm;
- Chi phí thuê địa điểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả, tiền đặt cọc của lái xe nhận ký cược ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán là chi phí khoản sửa chữa phương tiện vận chuyển.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 128/PTSHT-NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2021.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) được ghi nhận theo thông báo lãi hàng quý.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 18, 20, 32.

5. TIỀN

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 779.040.910 | 23.102.374 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 369.591.891 | 388.283.767 |
| Cộng | <u>1.148.632.801</u> | <u>411.386.141</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 6.221.828.636 | 10.151.012.905 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 4.590.249.809 | 5.770.514.499 |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i> | <i>993.058.246</i> | <i>715.788.086</i> |
| <i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i> | <i>3.597.191.563</i> | <i>5.054.726.413</i> |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 1.631.578.827 | 4.380.498.406 |
| | | |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 4.685.240.121 | 8.630.842.637 |
| <i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i> | <i>-</i> | <i>2.707.294.430</i> |
| <i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i> | <i>3.597.191.563</i> | <i>5.054.726.413</i> |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i> | <i>993.058.246</i> | <i>715.788.086</i> |
| <i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i> | <i>-</i> | <i>8.894.762</i> |
| <i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i> | <i>94.990.312</i> | <i>144.138.946</i> |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 7.1 Ngắn hạn | 343.693.944 | - | 311.190.996 | - |
| Tạm ứng | 85.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 853.836 | - | 11.269.504 | - |
| Phải thu khác | 257.840.108 | - | 199.921.492 | - |
| | | | | |
| 7.2 Dài hạn | - | - | 37.230.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 37.230.000 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | 325.096.574 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 686.018.574 | - | 254.874.000 | - |
| Hàng hóa | 9.495.124.185 | - | 9.180.043.168 | - |
| | | | | |
| Cộng | 10.181.142.759 | - | 9.760.013.742 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2021

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---|------------------------|-------------------|--|---------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 13.177.416.366 | 5.108.233.592 | 132.392.250.959 | 327.661.364 | 151.005.562.281 |
| Tăng trong năm | 831.018.672 | 370.345.455 | 2.627.261.818 | - | 3.828.625.945 |
| Mua sắm | - | 370.345.455 | 2.627.261.818 | - | 2.997.607.273 |
| Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước | 831.018.672 | - | - | - | 831.018.672 |
| Giảm trong năm | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 2.387.680.872 | - | 2.387.680.872 |
| Số cuối năm | 14.008.435.038 | 5.478.579.047 | 132.631.831.905 | 327.661.364 | 152.446.507.354 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu năm | 11.588.822.588 | 3.506.554.656 | 68.877.516.969 | 327.661.364 | 84.300.555.577 |
| Tăng trong năm | 916.640.913 | 456.590.306 | 12.620.691.954 | - | 13.993.923.173 |
| Khấu hao trong năm | 512.584.366 | 456.590.306 | 12.620.691.954 | - | 13.589.866.626 |
| Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước | 404.056.547 | - | - | - | 404.056.547 |
| Giảm trong năm | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.787.746.431 | - | 1.787.746.431 |
| Số cuối năm | 12.505.463.501 | 3.963.144.962 | 79.710.462.492 | 327.661.364 | 96.506.732.319 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 1.588.593.778 | 1.601.678.936 | 63.514.733.990 | - | 66.705.006.704 |
| Số cuối năm | 1.502.971.537 | 1.515.434.085 | 52.921.369.413 | - | 55.939.775.035 |

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 7.909.994.308 VND (tại ngày 31/12/2020 là 6.375.561.709 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 32.358.320.200 VND (tại ngày 31/12/2020 là 29.185.433.979 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu năm | 1.744.485.537 | 127.500.000 | 1.871.985.537 |
| Tăng trong năm | - | 1.137.980.000 | 1.137.980.000 |
| Mua trong năm | - | 1.137.980.000 | 1.137.980.000 |
| Giảm trong năm | 304.509.418 | - | 304.509.418 |
| Giảm khác (*) | 304.509.418 | - | 304.509.418 |
| Số cuối năm | 1.439.976.119 | 1.265.480.000 | 2.705.456.119 |
| | | | |
| Số đầu năm | 436.758.981 | 127.500.000 | 564.258.981 |
| Tăng trong năm | 36.342.756 | 81.735.413 | 118.078.169 |
| Khấu hao trong năm | 36.342.756 | 81.735.413 | 118.078.169 |
| Giảm trong năm | 179.949.280 | - | 179.949.280 |
| Giảm khác (*) | 179.949.280 | - | 179.949.280 |
| Số cuối năm | 293.152.457 | 209.235.413 | 502.387.870 |
| | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số đầu năm | 1.307.726.556 | - | 1.307.726.556 |
| Số cuối năm | 1.146.823.662 | 1.056.244.587 | 2.203.068.249 |

(*) Điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 127.500.000 VND và tại ngày 31/12/2020 là 127.500.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 2.598.181.818 | 410.000.000 |
| Tăng trong năm | 439.080.000 | 7.554.591.306 |
| Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 | 410.000.000 | - |
| Mua sắm | 29.080.000 | 7.554.591.306 |
| Giảm trong năm | 2.627.261.818 | 5.366.409.488 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | 2.627.261.818 | 4.956.409.488 |
| Kết chuyển sang chi phí hoạt động kinh doanh | - | 410.000.000 |
| Số cuối năm (*) | 410.000.000 | 2.598.181.818 |
| | | |
| (*) Chi tiết: | | |
| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Cửa hàng Xăng dầu Đại Đồng, Thạch Thất | 410.000.000 | - |
| Xe ô tô xitec 25m3 | - | 2.598.181.818 |
| Cộng | 410.000.000 | 2.598.181.818 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| 12.1 Ngắn hạn | 1.360.255.059 | 1.158.598.719 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.179.997.956 | 1.114.843.516 |
| Chi phí khác | 180.257.103 | 43.755.203 |
| 12.2 Dài hạn | 9.117.982.266 | 9.677.516.381 |
| Chi phí thuê cửa hàng | 5.193.439.381 | 6.414.462.721 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.716.542.885 | 3.263.053.660 |
| Chi phí khác | 208.000.000 | - |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 1.578.106.488 | 1.578.106.488 | 9.226.897.989 | 9.226.897.989 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 906.045.000 | 906.045.000 | 224.510.000 | 224.510.000 |
| <i>Công ty TNHH Thương mại phát triển Văn Quyết</i> | <i>368.940.000</i> | <i>368.940.000</i> | - | - |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thanh Ngân Nguyễn Mạnh Cường</i> | <i>347.105.000</i> | <i>347.105.000</i> | <i>224.510.000</i> | <i>224.510.000</i> |
| Các khoản phải trả đối tượng khác | 190.000.000 | 190.000.000 | - | - |
| 672.061.488 | 672.061.488 | 9.002.387.989 | 9.002.387.989 | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 158.098.412 | 158.098.412 | 5.594.075.713 | 5.594.075.713 |
| <i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i> | - | - | <i>4.356.399.016</i> | <i>4.356.399.016</i> |
| <i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i> | <i>104.494.444</i> | <i>104.494.444</i> | <i>1.180.296.330</i> | <i>1.180.296.330</i> |
| <i>Công ty TNHH Hóa chất PTN</i> | <i>18.219.168</i> | <i>18.219.168</i> | <i>57.380.367</i> | <i>57.380.367</i> |
| <i>Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex</i> | <i>35.384.800</i> | <i>35.384.800</i> | - | - |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2021 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | 31/12/2021 VND |
|-----------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 692.040.113 | 6.303.278.617 | 6.986.428.647 | 8.890.083 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 349.334.919 | 1.229.470.471 | 1.015.334.921 | 563.470.469 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 145.898.562 | 222.479.479 | 330.394.293 | 37.983.748 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 255.030.302 | 255.030.302 | - |
| Thuế, phí, lệ phí | - | 20.973.828 | 20.973.828 | - |
| Cộng | 1.187.273.594 | 8.031.232.697 | 8.608.161.991 | 610.344.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngắn hạn | 1.704.494 | 98.000.000 |
| Chi phí sửa chữa phương tiện vận chuyển | 1.704.494 | - |
| Phí kiểm toán | - | 98.000.000 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 16.1 Ngắn hạn | 191.096.914 | 280.982.954 |
| Cổ tức phải trả | 120.476.910 | 89.528.950 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 68.470.000 | 81.190.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.150.004 | 110.264.004 |
| 16.2 Dài hạn | 14.639.770.700 | 18.704.432.988 |
| Tiền đặt cọc của lái xe (1) | 14.639.770.700 | 18.033.341.223 |
| Tiền vay vốn mua xe (2) | - | 671.091.765 |

(1): là khoản đặt cọc của lái xe để được quản lý và khai thác các xe ô tô dùng vận chuyển xăng dầu, gồm cả tiền lãi Công ty phải trả theo lãi suất huy động của Ngân hàng Nhà nước.

(2): là khoản vay các cá nhân với giá trị bằng (=) giá trị còn lại theo sổ sách của xe ô tô dùng vận chuyển xăng dầu tại thời điểm ký kết hợp đồng.

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(c thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/12/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Ngân hạn | 15.124.518.312 | 22.276.253.468 | | | | | | |
| Các khoản vay | 15.124.518.312 | 22.276.253.468 | | | | | | |
| a. Các khoản vay | 01/01/2021 | 01/01/2021 | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 22.276.253.468 | 22.276.253.468 | 11.768.625.334 | 18.920.360.490 | 15.124.518.312 | 15.124.518.312 | 15.124.518.312 | 15.124.518.312 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1) | - | - | 10.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cá nhân (2) | 17.276.253.468 | 17.276.253.468 | 1.768.625.334 | 8.920.360.490 | 10.124.518.312 | 10.124.518.312 | 10.124.518.312 | 10.124.518.312 |
| Cộng | 22.276.253.468 | 22.276.253.468 | 11.768.625.334 | 18.920.360.490 | 15.124.518.312 | 15.124.518.312 | 15.124.518.312 | 15.124.518.312 |

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất 5,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Khoản vay cá nhân với kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 0,625%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------|
| Số đầu năm trước | 35.031.640.000 | 1.051.082.000 | 10.465.846.218 | 4.628.699.807 | 51.177.268.025 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | 3.674.852.067 | 3.674.852.067 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 3.674.852.067 | 3.674.852.067 |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | 4.627.529.807 | 4.627.529.807 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 4.627.529.807 | 4.627.529.807 |
| Số đầu năm nay | 35.031.640.000 | 1.051.082.000 | 10.465.846.218 | 3.676.022.067 | 50.224.590.285 |
| Tăng trong năm nay | - | - | - | 4.672.629.884 | 4.672.629.884 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 4.672.629.884 | 4.672.629.884 |
| Giảm trong năm nay | - | - | - | 3.676.022.067 | 3.676.022.067 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 3.676.022.067 | 3.676.022.067 |
| Số cuối năm nay | 35.031.640.000 | 1.051.082.000 | 10.465.846.218 | 4.672.629.884 | 51.221.198.102 |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | 17.867.130.000 | 17.867.130.000 | 17.867.130.000 | 17.867.130.000 |
| Các cổ đông khác | 17.164.510.000 | 17.164.510.000 | 17.164.510.000 | 17.164.510.000 |
| Cộng | 35.031.640.000 | 35.031.640.000 | 35.031.640.000 | 35.031.640.000 |

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------|-----------------|-----------------|
| Số đầu năm | 35.031.640.000 | 35.031.640.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Tăng bằng tiền | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 35.031.640.000 | 35.031.640.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số đầu năm | 3.676.022.067 | 4.628.699.807 |
| Tăng trong năm | 4.672.629.884 | 3.674.852.067 |
| Lãi trong năm | 4.672.629.884 | 3.674.852.067 |
| Giảm trong năm | 3.676.022.067 | 4.627.529.807 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 3.676.022.067 | 4.627.529.807 |
| <i>Chia cổ tức bằng tiền</i> | <i>2.802.531.200</i> | <i>3.503.164.000</i> |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | <i>873.490.867</i> | <i>1.124.365.807</i> |
| Số cuối năm | 4.672.629.884 | 3.676.022.067 |
| c. Cổ phiếu | 31/12/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.503.164 | 3.503.164 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.503.164 | 3.503.164 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.503.164</i> | <i>3.503.164</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.503.164 | 3.503.164 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.503.164</i> | <i>3.503.164</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 239,43 | 101,56 |

20. DOANH THU

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 466.485.998.636 | 424.060.338.019 |
| Doanh thu bán xăng dầu chính | 365.014.221.229 | 322.768.951.701 |
| Doanh thu bán dầu mỡ nhờn | 4.548.637.231 | 6.338.596.413 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 668.871.099 | 707.636.562 |
| Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ | 95.080.046.626 | 92.869.142.874 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 1.174.222.451 | 1.376.010.469 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 466.485.998.636 | 424.060.338.019 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 92.699.652.353 | 91.061.912.574 |
| <i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i> | <i>220.535.067</i> | <i>1.927.984.115</i> |
| <i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i> | <i>26.398.275.572</i> | <i>22.366.742.194</i> |
| <i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i> | <i>-</i> | <i>130.909.091</i> |
| <i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i> | <i>4.589.858</i> | <i>15.222.956</i> |
| <i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i> | <i>1.433.358.855</i> | <i>1.229.126.144</i> |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình</i> | <i>51.633.607.909</i> | <i>52.212.468.014</i> |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i> | <i>13.009.285.092</i> | <i>13.164.953.824</i> |
| <i>Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex</i> | <i>-</i> | <i>14.506.236</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của xăng dầu chính đã bán | 337.378.915.487 | 299.818.565.209 |
| Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán | 4.092.308.437 | 5.828.400.604 |
| Giá vốn của hàng hóa khác đã bán | 559.156.480 | 625.002.532 |
| Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ | 72.201.328.357 | 68.023.336.036 |
| Giá vốn của dịch vụ khác | 153.982.727 | 514.848.278 |
| Cộng | 414.385.691.488 | 374.810.152.659 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi | 2.317.759 | 4.035.017 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 39.200 | 122.500 |
| Cộng | 2.356.959 | 4.157.517 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.143.973.051 | 2.937.658.299 |
| Lãi mua hàng trả chậm | 113.527.033 | 353.824.956 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 71.445.166 | 49.325.924 |
| Cộng | 2.328.945.250 | 3.340.809.179 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 24.1 Chi phí bán hàng | 20.615.594.211 | 18.955.456.485 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | 10.234.818.613 | 10.434.162.138 |
| <i>Chi phí nhân viên</i> | <i>10.234.818.613</i> | <i>10.434.162.138</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 10.380.775.598 | 8.521.294.347 |
| 24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24.327.859.419 | 22.451.792.748 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 11.962.868.384 | 11.083.891.883 |
| <i>Chi phí nhân viên</i> | <i>11.962.868.384</i> | <i>11.083.891.883</i> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 12.364.991.035 | 11.367.900.865 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

25. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 690.665.454 | 329.272.727 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | (599.934.441) | (191.268.901) |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | (19.660.000) | - |
| Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 | 987.764.125 | - |
| Các khoản khác | 13.000.000 | 103.419.192 |
| Cộng | 1.071.835.138 | 241.423.018 |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------------------|-----------------|-------------------|
| Các khoản bị phạt | - | 101.383 |
| Các khoản khác | 10 | 97.419.112 |
| Cộng | 10 | 97.520.495 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán (1) | 5.902.100.355 | 4.650.186.988 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2) | 135.252.000 | 226.487.616 |
| Thu nhập của HDQT không tham gia điều hành trực tiếp | 135.252.000 | 226.487.616 |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3) | 987.764.125 | - |
| Điều chỉnh giảm chi phí các năm trước điều chỉnh tăng LN năm 2021 theo BB kiểm toán nhà nước | 987.764.125 | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3) | 5.049.588.230 | 4.876.674.604 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5) | 1.009.917.646 | 975.334.921 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí của năm hiện hành (7) | 219.552.825 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7) | 1.229.470.471 | 975.334.921 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 30.722.203.515 | 27.593.659.886 |
| Chi phí nhân công | 41.828.814.541 | 38.091.160.268 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.707.944.795 | 13.856.074.992 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.341.136.222 | 4.484.590.255 |
| Chi phí bằng tiền khác | 26.698.665.640 | 25.919.948.146 |
| Cộng | 117.298.764.713 | 109.945.433.547 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u> | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 4.672.629.884 | 3.674.852.067 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i> | - | 873.490.867 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b) | 4.672.629.884 | 2.801.361.200 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 3.503.164 | 3.503.164 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4) | 1.334 | 800 |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2020 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 128/PTSHT-NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2021.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

| | Giá trị ghi số 31/12/2021 VND | Giá trị ghi số 01/01/2021 VND |
|--------------------------|--|--|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền | 1.148.632.801 | 411.386.141 |
| Phải thu của khách hàng | 6.221.828.636 | 10.000.210.905 |
| Phải thu khác | 257.840.108 | 237.151.492 |
| Cộng | 7.628.301.545 | 10.648.748.538 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

| | Giá trị ghi số 31/12/2021 VND | Giá trị ghi số 01/01/2021 VND |
|--------------------------|--|--|
| Nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 1.578.106.488 | 9.226.897.989 |
| Chi phí phải trả | 1.704.494 | 98.000.000 |
| Phải trả khác | 14.828.917.610 | 18.983.465.938 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 15.124.518.312 | 22.276.253.468 |
| Cộng | 31.533.246.904 | 50.584.617.395 |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro biến tỷ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính | 2.301.872 | 2.709.596.302 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.301.872 | 2.301.872 |
| Phải thu của khách hàng | - | 2.707.294.430 |
| Nợ tài chính | - | - |
| (Nợ)/tài sản tài chính thuần | 2.301.872 | 2.709.596.302 |
| Mức độ rủi ro tiền tệ | 2.301.872 | 2.709.596.302 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- **Rủi ro lãi suất**

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Đến 1 năm VND | Trên 1 năm VND |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tại 31/12/2021 | | |
| Phải trả người bán | 1.578.106.488 | - |
| Chi phí phải trả | 1.704.494 | - |
| Phải trả khác | 189.146.910 | 14.639.770.700 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 15.124.518.312 | - |
| Cộng | <u>16.893.476.204</u> | <u>14.639.770.700</u> |
| Tại 01/01/2021 | | |
| Phải trả người bán | 9.226.897.989 | - |
| Chi phí phải trả | 98.000.000 | - |
| Phải trả khác | 279.032.950 | 18.704.432.988 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 22.276.253.468 | - |
| Cộng | <u>31.880.184.407</u> | <u>18.704.432.988</u> |

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

| Giao dịch với bên liên quan | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | 392.586.329.189 | 345.990.176.904 |
| Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | - | 578.348.240 |
| Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | 4.521.896.830 | 5.869.832.496 |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội | 299.033.064 | 341.199.672 |
| Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình | 282.037.441 | 166.616.272 |
| Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh | 4.422.266.387 | 22.725.373.640 |
| Công ty TNHH hóa chất PTN | 358.884.527 | 348.798.970 |
| Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex | 1.173.364.800 | 85.164.800 |
| Lãi mua hàng chậm trả | | |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | 113.527.033 | 353.824.956 |
| Vay ông Nguyễn Tiến Cường (TVHDQT, PGĐ) | | |
| Vay tiền | 720.000.000 | 430.000.000 |
| Lãi vay nhập gốc | 13.535.563 | 15.184.472 |
| Trả gốc vay | 1.150.000.000 | - |
| Trả tiền lãi vay | 28.720.035 | - |
| Cổ tức đã trả | | |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | 1.429.370.400 | 1.786.713.000 |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị | 663.884.000 | 548.177.760 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 1.587.611.954 | 1.258.904.400 |
| Thu nhập của Ban kiểm soát | 897.218.849 | 868.956.333 |

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng dầu và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh xăng dầu: kinh doanh xăng dầu chính;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021

| | Vận tài | Kinh doanh xăng dầu | Khác | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------|----------------|------------------------|---------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản cố định | 53.859.225.015 | 3.970.532.063 | 313.086.206 | 58.142.843.284 |
| Xây dựng cơ bản | - | 410.000.000 | - | 410.000.000 |
| Các khoản phải thu | 5.370.416.095 | 1.726.913.782 | 144.642.652 | 7.241.972.529 |
| Hàng tồn kho | 719.018.574 | 7.006.203.858 | 2.455.920.327 | 10.181.142.759 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 11.665.062.169 |
| Cộng | | | | 87.641.020.741 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Các khoản phải trả | 903.879.758 | 27.682.720 | 191.183.612 | 1.122.746.090 |
| Các khoản vay | - | 15.124.518.312 | - | 15.124.518.312 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 20.172.558.237 |
| Cộng | | | | 36.419.822.639 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021

| | Vận tài | Kinh doanh xăng dầu | Khác | Đơn vị tính: VND Cộng |
|--|----------------|------------------------|---------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 95.080.046.626 | 365.014.221.229 | 6.391.730.781 | 466.485.998.636 |
| Giá vốn hàng bán | 72.201.328.357 | 337.378.915.487 | 4.805.447.644 | 414.385.691.488 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 19.390.082.677 | 24.224.067.328 | 1.329.303.625 | 44.943.453.630 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | 2.356.959 | 2.356.959 |
| Chi phí tài chính | 970.094.253 | 1.358.850.997 | - | 2.328.945.250 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 2.518.541.339 | 2.052.387.417 | 259.336.471 | 4.830.265.227 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | 1.071.835.128 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 5.902.100.355 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | 1.229.470.471 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 4.672.629.884 |

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2021

| | Vận tài | Kinh doanh xăng dầu | Khác | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------|----------------|------------------------|---------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản cố định | 63.232.185.804 | 4.176.568.164 | 603.979.292 | 68.012.733.260 |
| Xây dựng cơ bản | 2.598.181.818 | - | - | 2.598.181.818 |
| Các khoản phải thu | 8.637.188.503 | 1.818.549.552 | 311.591.046 | 10.767.329.101 |
| Hàng tồn kho | 407.790.574 | 7.571.306.127 | 1.780.917.041 | 9.760.013.742 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 11.438.549.654 |
| Cộng | | | | 102.576.807.575 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Các khoản phải trả | 22.055.862.988 | 4.356.399.016 | 1.308.540.786 | 27.720.802.790 |
| Các khoản vay | - | 22.276.253.468 | - | 22.276.253.468 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 2.355.161.032 |
| Cộng | | | | 52.352.217.290 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020

| | Vận tải | Kinh doanh xăng dầu | Khác | Đơn vị tính: VND Cộng |
|--|----------------|------------------------|---------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 92.969.142.874 | 322.768.951.701 | 8.422.243.444 | 424.060.338.019 |
| Giá vốn hàng bán | 68.023.336.036 | 299.818.565.209 | 6.968.251.414 | 374.810.152.659 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 20.511.821.833 | 19.714.343.302 | 1.181.084.098 | 41.407.249.233 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | 4.157.517 | 4.157,517 |
| Chi phí tài chính | 1.851.926.800 | 1.488.882.379 | - | 3.340.809.179 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 2.482.058.205 | 1.747.160.811 | 277.065.449 | 4.506.284.465 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | 143.902.523 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 4.650.186.988 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | 975.334.921 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 3.674.852.067 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản Kiểm toán nhà nước tháng 11/2021 và Công văn số 1713/PLX-TCKT của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ngày 28/12/2021 về việc hướng dẫn quyết toán năm 2021, Công ty thực hiện điều chỉnh phí hồi tối các sai sót năm 2020 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021 như sau:

- Thu nhập khác tăng số tiền là 987.764.125 VND;
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng số tiền là 219.552.825 VND;
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm số tiền là 768.211.300 VND.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

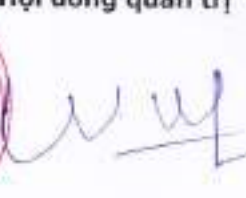
Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Tự Cường